



**HỘI KẾT CẢ XÃ HỘI NÔNG DÂN:
MỘT SỐ THẢO LUẬN XUNG QUANH
KHÁI NIỆM NÔNG DÂN VÀ NHỆNG BẮT
CỐP KHI THAO TÁC HOÁ KHÁI NIỆM**

NGUYỄN THỊ THANH BÌNH

Rhân học bắt đầu chuyển từ nghiên cứu tập quán văn hoá của các bộ tộc sang nghiên cứu các cộng đồng nông thôn và nông dân từ đầu thế kỷ XX. Sau chiến tranh thế giới thứ II, một số lượng lớn cư dân nông thôn trên thế giới bị cuốn vào công cuộc viện trợ phát triển kinh tế và các cuộc chiến tranh thời hậu thuộc địa. Đây cũng là thời kỳ những nghiên cứu về nông dân trên khắp các khu vực trên thế giới nở rộ và thu được những thành tựu đáng kể. Tuy nhiên, ngay từ những ngày đầu đó cho tới hiện nay, các nhà nhân học thường gặp phải nhiều khó khăn trên con đường khám phá những cộng đồng cư dân này. Khó khăn nhất mà họ gặp phải là vấn đề khái niệm. Trong bài viết này chúng tôi muốn điếm qua sự phát triển của các khái niệm về nông dân và một số bất cập khi thao tác hoá khái niệm này ở các khu vực trên thế giới. Đồng thời, thông qua trường hợp Trung Quốc, chúng tôi cũng cố gắng tìm hiểu nguồn gốc, sự hình thành và tồn tại của khái niệm nông dân trong một bối cảnh lịch sử xã hội cụ thể nhằm giúp người đọc có được một cái nhìn rõ hơn về những nghịch lý đã và đang diễn ra khi khái niệm nông dân bắt nguồn từ phương Tây bị áp dụng một cách máy móc vào các bối cảnh văn hoá, kinh tế-xã hội khác nhau. Cuối

cùng, chúng tôi muốn nêu ra vấn đề mà các nghiên cứu về nông dân, nông thôn có thể gặp phải nếu không xác định được rõ ràng đối tượng nghiên cứu của mình, tức nông dân là ai.

1. Những khái niệm nông dân và phân loại nông dân

Các nhà sử học thường miêu tả nông dân và xã hội nông dân dựa trên các tài liệu lịch sử trong bối cảnh châu Âu, trong khi các nhà nhân học và các nhà khoa học xã hội khác lại viết về nông dân qua những gì họ quan sát được trên thực địa trong một viễn cảnh rộng lớn hơn. Trong suốt một thời gian dài các nhà nhân học vẫn thường gọi nông dân là “dân gian” (folk) hay “xã hội dân gian” (folk society). Phải mất một thời gian khá lâu họ mới chuyển sang sử dụng thuật ngữ “nông dân” (peasant) (Foster, 1967, tr. 4).

Theo Wolf (1966; 1982), nông nghiệp và kinh tế tự cung tự cấp là những yếu tố cơ bản trong định nghĩa về nông dân. Trong các xã hội cổ xưa, sản phẩm thặng dư thường được trao đổi trực tiếp trong các nhóm hoặc giữa các thành viên của các nhóm. Tuy nhiên, nông dân là những cư dân trồng trọt ở nông thôn sản xuất ra một lượng sản phẩm

hiều hơn mức cần thiết để cung cấp cho giai cấp thống trị và phân phối cho những nhóm xã hội không trực tiếp canh tác nông nghiệp (1966, tr. 4). Các nhà nhân học khác cũng đồng ý rằng nông dân trước hết là những người sản xuất nông nghiệp; nhưng nên xác định khái niệm về nông dân dựa trên những tiêu chí về quan hệ và cấu trúc xã hội thay vì nghề nghiệp bởi trên thực tế nhiều nông dân có thu nhập từ các hoạt động phi nông nghiệp. Hơn nữa, một sự khác biệt cơ bản giữa nông dân và các cư dân bộ tộc là nông dân tồn tại trong một nhà nước - quốc gia (Potter, Diaz và Foster, 1967, Goldschidt, 1997).

Như Foster (1967, tr. 6) đã khẳng định: “Không phải những gì nông dân làm ra là quan trọng mà là họ trao đổi những gì, làm ra cho ai, như thế nào mới đáng quan tâm”. Điều này có nghĩa rằng định nghĩa về nông dân lại liên quan nhiều hơn đến thành thị, nhà nước và giai cấp thống trị. Redfield cho rằng nông dân là một loại người được hình thành và tồn tại bởi chính thành thị. Không có nông dân (hoặc khái niệm nông dân) trước khi xuất hiện những thành thị đầu tiên, hay nói một cách chính xác hơn, những nông dân cổ xưa đó không phải là nông dân khi chưa xuất hiện khái niệm thành thị. Sự xuất hiện của Nhà nước đã đánh dấu sự chuyển đổi của các cư dân trồng trọt thành nông dân. Quan hệ giữa nông dân và thành thị là quan hệ giữa giàu và nghèo, quyền lực và phi quyền lực hay “Truyền thống Lớn” (“Great Tradition”) và “Truyền thống Nhỏ” (“Little Tradition”) (trích trong Potter, Diaz và Foster, 1967, tr. 6). Trong bất kỳ định nghĩa nào, nông dân cũng thường bị đặt trong mối quan hệ của kẻ bẽ dưới so với một

tầng lớp có thể lực bên ngoài không gian của họ. Trên thực tế, bộ máy chính quyền trong tất cả các nhà nước từ thời tiền thực dân đến các giai đoạn hậu thuộc địa đều cố gắng kiểm soát các cộng đồng nông thôn qua một loạt các thiết chế theo hệ thống như thủy lợi, thuế, lao dịch.

Ngoài những định nghĩa trên còn có sự tách biệt về khái niệm “peasant” và “farmer”. Khi dịch ra tiếng Việt, cả hai thuật ngữ này đều có nghĩa là nông dân. Tuy nhiên, trong các nghiên cứu hiện nay, xã hội nông dân (peasantry) được xem là sự hợp thành của những người sản xuất nông nghiệp theo hướng tự cung tự cấp trong các xã hội tiền hiện đại. Một phần các sản phẩm của họ làm ra bị các lãnh chúa phong kiến tịch thu dưới hình thức tô thuế, cống nạp. Ngược lại, “farmer” (đặt trong bối cảnh kinh tế các nước phương Tây hiện nay, là người chủ các trang trại, còn trong bối cảnh xã hội Việt Nam hiện nay có thể hiểu một cách đơn giản là những người sản xuất nông nghiệp theo định hướng thị trường, tạm dịch là “nhà nông”¹) được hình thành bởi quá trình hiện đại hoá và được xác lập bởi sự tham gia của họ vào một nền kinh tế thương mại, theo

¹ Thuật ngữ farmer đã được một số nghiên cứu dịch ra tiếng Việt là chủ trang trại (Nguyễn Văn Sửu, 2002). Tuy nhiên, khái niệm đó không hoàn toàn phù hợp với tình hình sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam hiện nay và gây ra nhiều tranh cãi trong giới học thuật. Bởi trong diễn ngôn hiện nay, kinh tế trang trại thường được hiểu là mô hình kinh tế nông nghiệp vùng trung du, miền núi hoặc ven biển. Chúng tôi cho rằng thuật ngữ “nhà nông” ở nước ta từ trước đến nay có ý nghĩa tương ứng với thuật ngữ “farmer” hơn. Ngay từ thời thuộc Pháp, người ta đã sử dụng thuật ngữ này nhằm phân biệt với khái niệm “dân cày”, để chỉ những người làm công hoặc lao động thuần túy (không sở hữu đất). Hiện nay, thuật ngữ này được Nhà nước sử dụng chính thức và rộng rãi trong việc khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hoá.

định hướng thị trường. Sản xuất trong xã hội nông dân dựa trên những nhu cầu để tồn tại và những đòi hỏi gắn với địa vị kinh tế - xã hội trong cộng đồng. Trong khi ở “farmer”, sản xuất lại dựa theo tính duy lý về kinh tế nhằm đáp ứng điều kiện của thị trường (Cohen, 1993, tr. 60). “Peasant” thường được hiểu theo nghĩa tiêu cực mang ngụ ý nghèo nàn, lạc hậu, còn “farmer” thường được hiểu theo nghĩa tích cực: tiến bộ, có trình độ học vấn, kỹ thuật, có hiểu biết về thị trường, xã hội. Trong phần sau của bài viết này, chúng tôi sẽ trở lại làm sáng tỏ việc thuật ngữ “farmer” không có từ tương ứng trong các xã hội ngoài phương Tây như Việt Nam.

Như vậy, những khái niệm và phân loại trên đã cố gắng đề cập đến tất cả các khía cạnh quan trọng của xã hội nông dân nhưng trên thực tế vẫn khó có thể phù hợp với sự đa dạng của các xã hội nông nghiệp trên toàn thế giới, trong cả hoàn cảnh hiện tại và các thời kỳ tiền hiện đại trước đây. Trong nhiều trường hợp, theo định nghĩa, nhiều cư dân trồng trọt không được coi là nông dân nếu họ ít tham gia vào các thể chế thị trường hay không hợp thành một bộ phận của nhà nước. Fallers (1966) thậm chí đặt câu hỏi “liệu các cư dân trồng trọt châu Phi có được coi là nông dân không?”. Ông đã cố gắng xem xét các đặc trưng khác nhau của xã hội nông dân theo ba yếu tố: kinh tế, chính trị và văn hoá. Kết quả là những người dân trong các cộng đồng làng xã ở Châu Phi có thể được coi là nông dân về mặt kinh tế và chính trị nhưng không phải là nông dân theo ý nghĩa văn hoá. Bởi về mặt kinh tế, trong lịch sử, từ lâu họ đã phát triển các nghề thủ công chuyên nghiệp và sản xuất các cây hàng hoá xuất khẩu. Về mặt chính

trị, các nhà nước ở châu Phi đều có những đặc điểm chính trị theo hình thức xã hội nông dân. Các cộng đồng làng tồn tại phổ biến ở mọi nơi và ở đó có sự phân cấp quyền lực chính trị với những người đứng đầu cộng đồng do chỉ định hoặc cha truyền con nối. Tuy nhiên, xã hội này bị coi là thiếu một “Truyền thống Lớn” hay văn hoá tiên tiến (“Great Tradition”, advance culture) do không có hệ thống chữ viết bản địa và các truyền thống tôn giáo thành văn lưu truyền như những nền văn hoá lớn ở châu Âu hay châu Á. Chính vì vậy, ở đây không có sự tương phản giữa văn hoá dân gian và văn hoá của tầng lớp trên trong xã hội. Người dân châu Phi thường chỉ thừa nhận sự khác biệt về mặt tài sản và quyền lực trong xã hội chứ không chấp nhận có sự tồn tại một “lớp” người có văn hoá cao hơn. Do đó, Fallers cho rằng nên gọi những người này là “tiền nông dân” (“proto-peasant”) (1966, tr. 40). Các nhà nhân học khác thì gọi họ là “bán nông dân” (“semi-peasants”) (Potter, Diaz và Foster, 1967, tr. 7).

Trong khi đó, một số nhà nghiên cứu lại đưa ra tranh luận về định nghĩa nông dân trong trường hợp của Mỹ và Châu Âu nơi các chủ trang trại đã áp dụng những công nghệ cao trong sản xuất và hướng tới một nền kinh tế thị trường toàn cầu. Goldschidt (1997) thậm chí cho rằng, nước Mỹ chưa bao giờ có xã hội nông dân. Nông nghiệp mang tính thương mại đã được hình thành khi những người nông dân dời châu Âu đến Mỹ lập nghiệp. Và từ thế kỷ XIX, ở Mỹ đã xuất hiện nền nông nghiệp công nghiệp hoá. Các cộng đồng nông trại mang dáng dấp thành thị hơn là các cộng đồng làng. Người dân được hưởng cuộc sống đô thị nhờ nền

nông nghiệp hiện đại. Quá trình đô thị hoá này cũng tạo ra những thị trấn lớn hơn, các quan hệ xã hội theo hướng không bị chi phối bởi tình cảm cá nhân, sự xói mòn về các giá trị truyền thống và sự phát triển của một tầng lớp vô sản với sự đối lập nhau giữa các giai cấp xã hội. Sự ảnh hưởng trực tiếp và mạnh mẽ từ thế giới bên ngoài như hệ thống ngân hàng và các tổ chức chính trị lên đời sống xã hội của các cộng đồng này cũng là một nhân tố quan trọng. Nông nghiệp hiện đại đã làm mờ đi ranh giới giữa nông thôn - đô thị, khiến cho sự tách biệt nông thôn - đô thị trở thành vô nghĩa.

Nhiều nhà nhân học khẳng định, trong tương lai phần lớn nông dân sẽ trở thành “hậu nông dân” (post-peasants). Elson (1997), sau khi phân tích những biến đổi kinh tế - xã hội ở Đông Nam Á từ năm 1800 đến những năm 1990 đã đi đến kết luận hồi kết của xã hội nông dân (the end of the peasantry, farewell to peasant) đã diễn ra ở khu vực này. Bởi người dân nông thôn đã chuyển từ sự phụ thuộc vào sản xuất tự cung tự cấp sang sản xuất hàng hoá ra thị trường và các hoạt động phi nông nghiệp. Các nền kinh tế được mở rộng theo quy mô quốc gia và quốc tế đã dần chuyển đổi thành phần cư dân được phân loại là nông dân trở thành “farmer”, công nhân và hiện nay là những công dân bình thường. Trong thực tế, nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa đã làm mờ ranh giới giữa nông thôn - đô thị và giữa nông dân và những giai cấp xã hội khác.

2. Nguồn gốc và sự tồn tại của khái niệm nông dân trong xã hội Trung Quốc

Luận điểm trên cũng được làm sáng tỏ hơn qua những nghiên cứu về đô thị hoá và

biến đổi xã hội ở Trung Quốc. Guldin (1997) cũng cho rằng đã đến lúc không còn nông dân ở Trung Quốc. Những nghiên cứu điểm của các tác giả ở các vùng khác nhau đã chỉ ra một bức tranh chung của nông thôn Trung Quốc đương đại như một sự bùng nổ của quá trình đô thị hoá được tạo ra bởi sự phát triển của nền công nghiệp hương trấn và sự mở rộng của các khu đô thị nhỏ. Quá trình này diễn ra nhờ sự hưng thịnh của nền kinh tế nông thôn chứ không phải do sự tan rã của sản xuất nông nghiệp. Các cộng đồng làng trở thành các trung tâm buôn bán hoặc các thị tứ; các thị trấn hay thị xã nhỏ lại trở thành các thành phố lớn. Người dân địa phương cảm thấy cuộc sống của họ ngày nay không khác gì so với thành phố. Ở những khu vực phát triển, các cư dân thậm chí nghĩ rằng họ có cuộc sống tốt hơn cả người dân thành phố vì họ có sở hữu đất đai, nhà cửa và an sinh xã hội thông qua các quỹ tập thể (1997, tr. 60)².

Tuy nhiên, một vấn đề đặt ra đối với cả người dân và các nhà nghiên cứu trong các trường hợp này là nên gọi tên các đơn vị cộng đồng này và người dân sinh sống ở đó như thế nào. Đó là làng hay thành phố? Dân nông thôn hay đô thị? Rõ ràng, nhiều cư dân có hộ khẩu chính thức là nông thôn này không còn làm nông nghiệp nữa. Người bên ngoài thường gọi họ là những nông dân làm doanh nghiệp, doanh nhân hay công nhân

² Nhiều cộng đồng địa phương ở Trung Quốc hiện nay thường cho các doanh nghiệp thuê đất xây dựng nhà máy hoặc kho cảng, bến bãi. Người dân thường sử dụng các nguồn thu này để tái đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, thu hút đầu tư và đưa về lập thành quỹ chung của cộng đồng do cán bộ địa phương quản lý. Tiền của quỹ được sử dụng để đầu tư các công trình dân sinh và hàng năm chia cho từng cá nhân (Guldin, 1997, tr. 74-77).

(Cohen, 1993, tr. 159). Có ý kiến của người dân cho rằng “*về mặt hành chính chúng tôi vẫn bị coi là làng nhưng thực tế nơi đây giống như một thành phố nhỏ. Sở dĩ còn sự tồn tại của đồng quê là bởi vẫn còn một bộ phận sản xuất nông nghiệp*”. Một cán bộ địa phương nhận xét “*người dân ở đây xây nhà ở thành phố, làm việc ở thành phố nhưng vẫn bị gọi là nông dân*”. Trong nhiều trường hợp, trong cùng một khu vực sinh sống, có hộ gia đình được nhận hộ khẩu thành phố, có hộ gia đình vẫn là hộ khẩu nông thôn. Thậm chí, có nơi hộ khẩu thành phố được cấp theo chỉ tiêu nên cán bộ địa phương phải tiến hành chia đều cho mỗi hộ gia đình một khẩu thành phố dẫn đến tình trạng trong gia đình có người có hộ khẩu thành phố, có người có hộ khẩu nông thôn. Điều này dẫn đến việc nhiều người dân địa phương gọi khu vực sinh sống của họ là ngoại ô thành phố, khu vực ngoại vi thành phố hay khu nửa nông thôn nửa đô thị. Một số nhà nghiên cứu xem những khu vực này là nơi có cấu trúc bên ngoài giống như làng quê nhưng có lối sống đô thị. Một số khác lại sử dụng thuật ngữ “*desakota*”³ để gọi những vùng đang chuyển đổi trong quá trình đô thị hoá này ở Trung Quốc, những khu vực dân cư đang ở giai đoạn không còn là nông thôn nhưng cũng chưa hẳn là đô thị (Guldin, 1997, tr. 60-65).

Nghịch lý trên đặt ra một vấn đề cần quay trở lại xem xét nguồn gốc khái niệm về nông dân trong xã hội Trung Quốc. Theo Cohen (1993), trong xã hội truyền thống của Trung Quốc không có sự phân biệt rõ nét nông thôn - đô thị. Sự tách biệt này chỉ thực

sự bắt đầu từ đầu thế kỷ XX dưới sự ảnh hưởng của quan điểm phương Tây. Các khu kinh tế, đô thị được xây dựng trong thời kỳ đó, đặc biệt là ở những địa phận triều đình Mãn Thanh cắt nhượng cho các nước phương Tây, đã phát triển mạnh mẽ tạo ra một sự tương phản lớn đối với các khu vực còn lại. Và theo sự hình dung, tưởng tượng của người phương Tây và giới trí thức tầng lớp trên lúc đó, các cộng đồng nông thôn Trung Quốc được xem là mang những đặc trưng của xã hội nông dân châu Âu thời tiền hiện đại. Mường tượng đó lại càng được tăng cường hơn dưới thời Mao Trạch Đông. Ở thời kỳ này, giới tinh hoa đã thực sự tạo ra một quá trình sáng tạo văn hoá. Áp dụng những tư tưởng vay mượn từ bên ngoài, họ đã xây dựng nên một sự hình dung về xã hội cũ cần bị phá bỏ để tạo dựng nền văn hoá mới tiên tiến. Nhân tố cơ bản của sự tưởng tượng này là việc định nghĩa lại văn hoá truyền thống Trung Quốc và một bộ phận lớn những người vẫn duy trì các tập quán đó, đặc biệt là người dân vùng nông thôn.

Đối với giới tinh hoa, người dân nông thôn Trung Quốc lúc đó là những người “*lạc hậu*”, là vật cản chính trong công cuộc phát triển đất nước. Theo họ, xã hội nông thôn vẫn là một “*xã hội phong kiến*” của “*nông dân*”, những người có tri thức và văn hoá khắp khiêng do “*mê tín dị đoan*”. Và như vậy, vô hình chung sự chuyển đổi xã hội dưới thời Mao đã biến “*farmers*” thành “*nông dân*”, “*truyền thống*” thành “*chủ nghĩa phong kiến*” và “*phong tục tập quán*”, “*tôn giáo*” trở thành “*mê tín dị đoan*” (1993, tr. 154). Thuật ngữ mới *nongmin* (nông dân) có nguồn gốc từ Nhật Bản bắt đầu được đưa vào Trung Quốc trong thời kỳ này nhằm tạo

³ Desakota là thuật ngữ có xuất xứ từ tiếng Bahasa, Indônêxia. Có nghĩa là “*làng*” và “*thành phố*” (Guldin, 1997, tr. 48).

ra sự tách biệt về văn hoá giữa giới trí thức thành thị và một bộ phận lớn dân cư nông thôn. Trong thời kỳ cải cách ruộng đất, các cư dân nông thôn lại bị phân hạng thành nhiều tầng lớp nông dân khác nhau: địa chủ, phú nông, bần nông. Từ năm 1959, về mặt hành chính và chính quyền, sự phân loại dân cư Trung Quốc là sự tách biệt giữa nông dân và những tầng lớp xã hội khác như công nhân, trí thức. Sự phân biệt này được tiếp nối từ mẹ sang con, nhằm mục đích kiểm soát di cư nông thôn vào đô thị. Là người thành phố đồng nghĩa với việc được mua nhà với giá bao cấp, có việc làm và lương hưu, hay có bảo hiểm y tế. Là nông dân có nghĩa là chịu thiệt thòi, kém cỏi. Nếu như trước đây dưới thời Mao, nông dân bị phân hạng là văn hoá hạng hai thì ngày nay với sự tiếp tục chính sách hộ khẩu ngặt nghèo, nông dân Trung Quốc hiện đại vẫn bị phân loại là công dân hạng hai (Cohen, 1993, tr. 159).

Điều này cho thấy mặc dù nông dân và nông thôn Trung Quốc luôn đóng vai trò làm động lực thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế. Trong bối cảnh của sự bùng nổ tăng trưởng kinh tế và đô thị hoá hiện nay, khoảng cách nông thôn - đô thị đang được lấp dần đi ở nhiều vùng nông thôn nhưng quan niệm về nông dân như một sự phân loại văn hoá khác biệt và lạc hậu thì vẫn chưa có dấu hiệu biến mất. Theo Cohen (1993), khái niệm về nông dân ở Trung Quốc được hình thành không liên quan đến văn hoá, khả năng và những gì diễn ra trong đời sống của cộng đồng cư dân nông thôn, mà chủ yếu dựa trên tư tưởng bài trừ truyền thống nhằm tạo ra quyền lực và đặc quyền về chính trị của giới tinh hoa. Mặc cho người nông dân đang làm những gì họ có thể, vấn đề mấu

chốt vẫn nằm ở quan niệm của giới tinh hoa về vai trò của họ trong xã hội Trung Quốc.

3. Vấn đề khái niệm nông dân trong tranh luận Scott-Popkin

Những phân tích trên cho thấy định nghĩa về nông dân mà nhân học và các khoa học khác đã sử dụng từ trước đến nay hoàn toàn mang tính áp đặt tư tưởng của xã hội phương Tây. Chính vì vậy, khái niệm đó khó có thể phù hợp cho tất cả bối cảnh xã hội, các nền văn hoá khác nhau. Những vấn đề về định nghĩa này và những rắc rối xung quanh việc xác định khái niệm ai là nông dân đã dẫn đến những kết quả nghiên cứu khác nhau, thậm chí là những ý kiến trái ngược nhau trong các nghiên cứu về cộng đồng nông thôn. Một ví dụ điển hình là cái gọi cuộc tranh luận giữa Scott và Popkin (Scott, 1976; Popkin, 1979). Đây được coi là những công trình thử nghiệm lý thuyết trên những người nông dân Việt Nam khác nhau với kết quả khác nhau.

Cả hai nghiên cứu này đều tìm hiểu nguyên nhân phản kháng của nông dân và cố gắng đưa ra những lý thuyết chung về bản chất của xã hội nông dân và ứng xử của người nông dân. Trường phái kinh tế đạo đức cho rằng trong các cộng đồng làng truyền thống, nông dân luôn cố gắng lập ra một trật tự đảm bảo sự sinh tồn để hạn chế đến mức thấp nhất những rủi ro. Sự vi phạm những chuẩn mực đạo đức này có thể gây ra sự phản kháng của ít nhất một bộ phận nông dân. Ngược lại, Popkin lại cho rằng ứng xử của người nông dân được chỉ đạo bởi sự tính toán nhằm mục đích thu lợi tối đa hơn là bởi quan niệm đạo đức. Người dân trong làng xã thường có thói quen suy nghĩ theo lối duy lý

và đưa ra các quyết định dựa trên sự tính toán duy lý (xem Nguyễn Văn Chính, 1991; Nguyễn Văn Sửu, 2002).

Một trong nguyên nhân chính dẫn đến sự khác biệt về quan điểm của hai học giả này là Scott phát triển lý thuyết đạo đức kinh tế chủ yếu dựa trên nghiên cứu về những người nông dân nghèo, ít có đất đai và các cơ hội bên ngoài cộng đồng. Chính vì vậy, họ phải duy trì những chuẩn mực về đạo lý sinh tồn và quan hệ trao đổi (Kervliet, 1990, tr. 265). Trong khi đó, Popkin lại tập trung phân tích tầng lớp trung nông, những người luôn tính toán và tìm cách thu lợi tối đa từ sản xuất nông nghiệp. Khái niệm người nông dân của Popkin không giống với khái niệm người nông dân mà Scott đã áp dụng. Các nghiên cứu lịch sử cho thấy ngay từ thời tiền thực dân, xã hội Việt Nam đã có sự phân hoá thành các tầng lớp xã hội khác nhau. Trong các cộng đồng cư dân nông thôn lại có sự phân chia giàu nghèo được thể hiện qua các tầng lớp: nông dân thường, tá điền, địa chủ, phú nông. Hơn nữa, nông dân đồng bằng Bắc Bộ lại khác với nông dân đồng bằng Nam Bộ, nơi từ lâu đã phát triển nền nông nghiệp thương mại, đặc biệt là dưới thời thuộc địa. Ví dụ điển hình này nhắc nhở chúng ta không nên xem xã hội nông dân là một cộng đồng cư dân đồng nhất và cần xác định rõ ràng đối tượng nghiên cứu trong các nghiên cứu về xã hội nông thôn, đặc biệt là các xã hội chuyển đổi hiện nay.

4. Lời kết

Liệu đã thực sự đến hồi kết của xã hội nông dân Việt Nam chưa, câu hỏi này vẫn còn chưa được thực sự làm rõ. Sau khi phân tích các tài liệu nghiên cứu về đặc điểm và

trình độ sản xuất nông nghiệp hiện nay ở đồng bằng châu thổ sông Hồng, Nguyễn Văn Sửu (2002, tr. 5) cho rằng khái niệm nông dân vẫn là thuật ngữ phù hợp nhất để gọi những người sản xuất nông nghiệp ở châu thổ này. Trong khi đó, Akram-Lodhi (2005, trích trong Nguyễn Văn Sửu, 2006, tr. 52) lại cho rằng ở nông thôn Việt Nam đang xuất hiện một tầng lớp nông dân sản xuất hàng hoá bên cạnh số đông những người nông dân sản xuất tự cung tự cấp. Thực tế cho thấy, từ xa xưa, nông dân Việt Nam đã phát triển sản xuất hàng hoá nông nghiệp mang tính thương mại; tuy nhiên, có sự khác biệt về mức độ phát triển kinh tế thị trường giữa các vùng, các cộng đồng, thậm chí là giữa các hộ trong một đơn vị tụ cư nhỏ. Do đó, khó có thể áp dụng một khái niệm đơn nhất về nông dân cho các cộng đồng nông thôn Việt Nam từ trước đến nay. Những phân tích trong bài viết này đã chỉ ra rằng, việc sử dụng khái niệm, phân loại về nông dân không chỉ phụ thuộc vào bản chất xã hội của cộng đồng cư dân đó mà đôi khi chịu ảnh hưởng nặng nề của những dung tướng hay thành kiến của các tầng lớp trên của xã hội hay thậm chí của chính các nhà nghiên cứu.

Trong bối cảnh hiện nay, giống như Trung Quốc, nông thôn Việt Nam cũng đang bước vào một quá trình đô thị hoá mạnh mẽ. Cư dân sống trong các làng không chỉ đơn thuần là nông dân mà còn có cả những người làm doanh nghiệp, buôn bán, lao động làm thuê, cán bộ nghỉ hưu và thậm chí là những người thành phố tìm cách về nông thôn sinh sống. Người dân nông thôn ngày nay cũng phát triển một mạng lưới thương mại xuyên vùng, xuyên khu vực và thậm chí là xuyên quốc gia. Năng động xã hội giúp cho họ tiếp

cận thị trường bên ngoài ngày càng rộng lớn hơn. Chính vì vậy, nghiên cứu cộng đồng nông thôn ngày nay, không chỉ những nghiên cứu nhân học quan tâm đến xã hội nông thôn, sự chuyển đổi nông nghiệp, nông thôn hay mối quan hệ giữa nông thôn - thành thị mà cả các nghiên cứu của các nhà kinh tế học, chính trị học và xã hội học về kinh tế và xã hội chuyển đổi, đòi hỏi người nghiên cứu phải gạt bỏ những khái niệm, quan niệm thành kiến cũ về nông dân và xã hội nông dân. Nhiều nghiên cứu nhân học gần đây đã giúp phá bỏ sự tưởng tượng về làng Việt Nam như một cộng đồng khép kín (Luong, 1992; Kleinen, 1999). Tuy nhiên, cần có những nghiên cứu sâu hơn về sự năng động kinh tế - xã hội của các nhóm cư dân sinh sống trong các cộng đồng đó. Qua đó, chúng ta có thể làm rõ thêm khái niệm ai là nông dân và tại sao khái niệm này vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Văn Chính (1991), "Vấn đề nông dân và làng xã Việt Nam qua một vài nghiên cứu gần đây của tác giả nước ngoài", *Tạp chí Dân tộc học*, Số 2, tr. 72-75.
2. Elson, R. E. (1997), *The end of the peasantry in Southeast Asia*, Canberra, The Australian National University.
3. Fallers, L. A. (1967), *Are African cultivators to be called "Peasants"? Peasant society: A reader. J. M. Potter, M. N. Diaz and G. M. Foster, bibl., illus., maps* (The Little, Brown series in anthropology).
4. Fan, J., T. Hebrerer, et al. (2006), *Rural China: Economic and social change in the late twentieth century*, Armonk, New York, London, An East Gate Book.
5. Guldin, G. E. E. (1997), *Farewell to peasant China: Rural urbanization and social change in the late twentieth century*, New York, London, An East Gate Book.
6. Kerkvliet J., T. B. (1990), *Everyday Politics in the Philippines: Class and status relations in a central luzon village*, Berkeley, Los Angeles, Oxford, University of California Press.
7. Kleinen, J. (1999), *Facing the future, reviving the past : a study of social change in a Northern Vietnamese village*, Singapore, Institute of Southeast Asian Studies.
8. Luong, H. V. (1992), *Revolution in the Village: Tradition and transformation in North Vietnam 1925-1988*, Honolulu, University of Hawaii Press.
9. Popkin, Samuel (1979), *The Rational Peasant: The Political economy of rural society in Vietnam*, Berkeley, Los Angeles, London, University of California Press.
10. Potter, J. M., M. N. Diaz, et al. (1967), *Peasant society: A reader. bibl., illus., maps* (The Little, Brown series in anthropology).
11. Scott, James (1976), *The moral economy of the peasant*, New Haven, Yale University Press.
12. Nguyễn Văn Sửu (2002), "Nghiên cứu ruộng đất và nông dân Việt Nam: Một số cách tiếp cận lý thuyết", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, Số 4, tr. 3-10.
13. Nguyễn Văn Sửu (2006), "Phân hoá trong tiếp cận đất đai ở Việt Nam", *Tạp chí Dân tộc học*, Số 3, tr. 48-57.
14. Wolf, E. R. (1966), *Peasants*, Englewood Cliffs, New Jersey, Prentice - Hall.